

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**VNECO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2014  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2014)**

**THÁNG 10 NĂM 2014**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2014  
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2014)**

THÁNG 10 NĂM 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(QUÝ 3 NĂM 2014 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/09/2014)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2014)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>917.276.395.967</b>	<b>1.000.189.523.413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>85.365.897.532</b>	<b>98.553.164.704</b>
1. Tiền	111	V.01	78.166.648.048	96.553.164.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.199.249.484	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>20.143.398.062</b>	<b>15.976.599.864</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.365.929.812	24.580.662.866
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6.222.531.750)	(8.604.063.002)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>670.637.765.834</b>	<b>746.147.815.960</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		271.772.861.251	166.911.154.414
2. Trả trước cho người bán	132		201.569.726.621	159.295.871.350
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	273.930.861.412	503.951.269.529
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(76.635.683.450)	(84.010.479.333)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>101.442.466.593</b>	<b>105.856.832.695</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	101.562.065.434	105.981.180.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(119.598.841)	(124.347.537)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.686.867.946</b>	<b>33.655.110.190</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.435.091.168	2.242.582.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	259.898.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	6.541.643	196.593.717
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.245.235.135	30.956.035.046
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>778.414.972.590</b>	<b>979.131.357.023</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	8.000.000.000	8.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>681.540.187.590</b>	<b>900.591.442.491</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.08	<b>170.452.576.320</b>	<b>177.782.367.531</b>
- Nguyên giá	222		299.246.368.965	298.269.244.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128.793.792.645)	(120.486.876.809)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.10	<b>78.714.736.772</b>	<b>79.851.658.388</b>
- Nguyên giá	228		79.379.895.248	80.467.006.248
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(665.158.476)	(615.347.860)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	V.11	<b>432.372.874.498</b>	<b>642.957.416.572</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>63.296.156.977</b>	<b>31.940.013.350</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	17.934.660.008	16.053.699.278
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	49.017.458.447	21.884.224.707
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.655.961.478)	(5.997.910.635)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.578.628.023</b>	<b>38.599.901.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.159.520.035	21.523.050.336
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		419.107.988	17.076.850.846
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.695.691.368.557</b>	<b>1.979.320.880.436</b>

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/09/2014)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2014)
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>912.062.495.012</b>	<b>1.243.376.202.316</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>797.891.498.752</b>	<b>1.099.214.776.242</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	320.748.682.890	477.671.724.252
2. Phải trả người bán	312		123.641.316.687	155.567.461.881
3. Người mua trả tiền trước	313		79.132.464.615	34.251.165.825
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	20.975.428.804	29.044.266.904
5. Phải trả người lao động	315		21.577.033.082	28.145.409.061
6. Chi phí phải trả	316	V.17	174.694.946.992	331.844.830.364
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	44.679.814.348	28.704.923.753
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		10.625.270.454	11.212.806.844
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.816.540.880	2.772.187.358
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>114.170.996.260</b>	<b>144.161.426.074</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		340.000.000	3.840.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	113.830.996.260	140.321.426.074
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>732.693.745.626</b>	<b>686.172.466.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>732.357.753.603</b>	<b>686.172.466.341</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.183.597.074	2.132.747.058
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(33.061.152.461)	(32.633.932.993)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.323.823.035	6.147.977.047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.055.885.043	10.756.946.564
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		47.959.612	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103.864.664.033	59.799.503.102
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>335.992.023</b>	<b>-</b>
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>50.935.127.919</b>	<b>49.772.211.779</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.695.691.368.557</b>	<b>1.979.320.880.436</b>

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2014)**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.25	301.447.013.031	105.816.696.116	610.883.753.030	428.568.699.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		49.008.189	23.802.796	162.831.552	73.152.447
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	V.27	301.398.004.842	105.792.893.320	610.720.921.478	428.495.546.643
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	175.068.882.473	69.308.154.546	439.816.424.754	336.157.261.062
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		126.329.122.369	36.484.738.774	170.904.496.724	92.338.285.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	5.464.754.896	1.396.007.575	14.547.126.153	2.300.308.621
7. Chi phí tài chính	22	V.30	10.565.464.373	19.175.135.047	66.368.876.072	50.775.607.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.346.110.127	16.688.103.281	42.603.720.206	51.411.609.008
8. Chi phí bán hàng	24		587.799.923	87.993.324	1.499.113.484	907.226.635
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.235.559.765	9.022.256.785	39.204.507.023	32.532.229.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105.405.053.204	9.595.361.193	78.379.126.298	10.423.530.503
11. Thu nhập khác	31		1.494.649.991	387.207.032	3.505.996.277	5.021.924.073
12. Chi phí khác	32		596.748.717	225.933.872	7.006.607.914	5.750.163.195
13. Lợi nhuận khác	40		897.901.274	161.273.160	(3.500.611.637)	(728.239.122)
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	41		1.474.043.925	289.168.193	2.556.366.475	154.199.287
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.776.998.403	10.045.802.546	77.434.881.136	9.849.490.668
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.31	1.469.425.224	436.370.240	2.087.090.586	1.522.514.161
16.1. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(7.909.073)	(95.136.042)	17.299.329.056	(98.177.417)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.315.482.252	9.704.568.348	58.048.461.494	8.425.153.924
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		117.053.176	(388.637.656)	0	(440.828.032)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		106.198.429.076	10.093.206.004	58.048.461.494	8.865.981.956
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.32	1.713,69	163,35	936,71	143,49

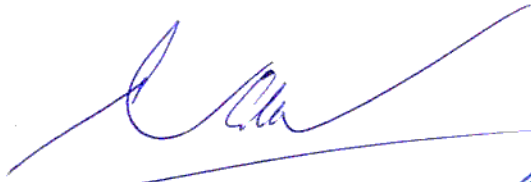

11-7 01.03.2014

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2014**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014)	(Từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		879.755.271.050	555.833.505.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(665.445.202.307)	(345.947.906.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(65.047.723.676)	(40.797.560.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(70.231.269.095)	(52.016.945.067)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6.818.383.427)	1.782.217.646
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		28.309.562.766	19.049.924.143
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(80.603.496.898)	(60.432.195.522)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>		<b>19.918.758.413</b>	<b>77.471.039.730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.037.789.577)	(2.702.871.036)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.121.149.835	867.797.469
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.526.468.000)	(10.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.170.954.817	5.018.007.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(141.000.000)	(848.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		162.937.716.294	3.391.244.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.312.046.811	1.088.162.430
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>148.836.610.180</b>	<b>6.804.340.594</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		(1.675.334.330)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		430.601.020.112	295.695.390.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(609.244.719.106)	(198.991.152.625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.623.616.615)	(2.389.048.280)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(181.942.649.939)</b>	<b>94.315.189.352</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.187.281.346)</b>	<b>178.590.569.676</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>98.553.164.704</b>	<b>27.803.596.182</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>14.174</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>85.365.897.532</b>	<b>206.394.165.858</b>

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005. đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 3 năm 2007.

Ngày 06 tháng 08 năm 2009 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 15/07/2014.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:**  
**VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

**Tên viết tắt: VNECO**

**Địa chỉ trụ sở chính** : Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

**Điện thoại** : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

**Website** : [www.vneco.com.vn](http://www.vneco.com.vn) ; [www.vneco.biz](http://www.vneco.biz)

**E-mail** : [vneco@dng.vnn.vn](mailto:vneco@dng.vnn.vn) ; [vneco@vneco.com.vn](mailto:vneco@vneco.com.vn)

Logo :



**VNECO**

**Cơ cấu Tổng công ty tại thời điểm 30/09/2014 như sau:**

- Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 08 đơn vị:

Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 30/09/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 30/09/2014
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắk Lắk	18.000.000.000	55,93%
4. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5. Công ty CP Tư vấn & Xây dựng VNECO	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6. Công ty CP Kết cấu thép & Mạ kẽm MÊCA.VNECO	Huyện Nhà bè - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	93,62%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%

- Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm 6 đơn vị:

	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 30/09/2014 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Tổng Cty tại 30/09/2014
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	18.611.410.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

**Công ty liên kết không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không có**

Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ vốn thực góp của Tổng công ty vào công ty con, công ty liên kết.

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo Tổng công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2013 đến 30/09/2014 và tới ngày lập Báo cáo này gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Ủy viên
Ông Phan Tất Trung	Ủy viên
Ông Thái Văn Chấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Ủy viên (Bầu bổ sung ngày 24/06/2014)

- **Ban Lãnh đạo:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty.

**❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng công ty:**

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng Ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

**Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/06/2014 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 21/03/2014, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để thực hiện quyền bỏ phiếu họp đại hội cổ đông thường niên 2014, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp số tiền là 189.000.000.000 đồng tương đương 29,66% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 432.221.410.000 đồng tương đương với 67,83% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 97,34% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 2,66% vốn điều lệ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lẻ hành.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng; Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư, khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

**III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Tổng công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

- TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- TSCĐ vô hình không phải là quyền sử dụng đất lâu dài được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thời gian sử dụng ước tính của từng tài sản; đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Phương pháp ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu; các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư có tổn thất Tổng công ty tiến hành xác định giá trị tổn thất để lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 17/02/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng công ty; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; khoản đã được các đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn thiện đầy đủ các thủ tục để thanh toán với Tổng công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn: Nhằm đảm bảo giá thành ổn định giữa các kỳ trong năm tài chính căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt, cuối năm tài chính nếu số trích trước lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì chênh lệch trích thừa được hoàn nhập giảm chi phí trong năm.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu dịch vụ: được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 14 - doanh thu và thu nhập khác. Đối với phần công việc hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu hoạt động xây lắp: được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập báo cáo tài chính; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ kế toán và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế suất và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong 9 tháng đầu năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 29/NQ-QH 13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Doanh thu, giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty, cổ tức đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ.

Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định được loại trừ hoàn toàn.

**17- Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.022.371.869	2.132.149.722
Tiền gửi ngân hàng	74.144.276.179	94.421.014.982
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	7.199.249.484	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.365.897.532</b>	<b>98.553.164.704</b>

<b>(*)- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca Vneco	3.199.249.484	1.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO 3	4.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện VNECO 4	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.199.249.484</b>	<b>2.000.000.000</b>

<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng của Công ty mẹ	12.052.934.323	11.503.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Meca Vneco	1.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn <sup>(a)</sup>	13.312.995.489	13.077.662.866
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn <sup>(b)</sup>	(6.222.531.750)	(8.604.063.002)
<b>Cộng</b>	<b>20.143.398.062</b>	<b>15.976.599.864</b>

<b>(a)- Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	12.643.316.020	12.643.316.020
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	1.151.852	1.151.852
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	668.527.617	433.194.994
<b>Cộng</b>	<b>13.312.995.489</b>	<b>13.077.662.866</b>

<b>(b)- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.945.730)	(6.486.982)
Công ty mẹ - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.216.586.020)	(8.597.576.020)
<b>Cộng</b>	<b>(6.222.531.750)</b>	<b>(8.604.063.002)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

<b>3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu người lao động	4.307.802.462	3.632.444.310
Kinh phí công đoàn	-	-
Phải thu khác các Công ty liên kết trong VNECO	33.340.332.458	35.797.371.671
Phải thu khác các Công ty đầu tư dài hạn khác trong VNECO	1.246.732.377	784.069.682
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	82.429.942	-
Phải thu khác (*)	234.953.564.173	463.737.383.866
<b>Cộng</b>	<b>273.930.861.412</b>	<b>503.951.269.529</b>
<b>(*) Các khoản phải thu khác</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ</b>	<b>217.351.360.584</b>	<b>446.011.208.395</b>
Lâm Phúc Lâm và Lê Thị Thùy Vân	182.520.858.333	182.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc	837.301.664	121.937.754.027
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	118.219.611	88.701.077.308
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	183.187.950	14.654.914.470
Công ty cổ phần Thành Long	-	-
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470	100.162.470
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	75.023.162	75.023.162
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	3.253.087.160	3.253.087.160
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	552.563.100
Tổng Công ty điện lực miền Bắc	-	4.233.632.625
Đối tượng khác	6.891.241.588	7.162.420.194
<b>- Các khoản thu khác tại các Công ty con</b>	<b>17.602.203.589</b>	<b>17.726.175.471</b>
<b>Cộng</b>	<b>234.953.564.173</b>	<b>463.737.383.866</b>
<b>4 - Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.015.790.980	45.775.218.566
Công cụ, dụng cụ	1.575.946.709	1.262.544.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.716.153.605	47.943.835.764
Thành phẩm	10.553.450.117	10.199.922.096
Hàng hóa	668.917.151	736.838.549
Hàng gửi đi bán	31.806.872	62.821.095
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>101.562.065.434</b>	<b>105.981.180.232</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

**Cộng**

Cuối kỳ  
(30/09/2014)

6.541.643

**6.541.643**

Đầu kỳ  
(01/01/2014)

196.593.717

**196.593.717**

**7- Phải thu dài hạn khác**

Phải thu dài hạn khác về khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc Công ty mẹ cam kết tiến độ triển khai DA du lịch Xanh Lăng Cô

**Cộng**

Cuối kỳ  
(30/09/2014)

8.000.000.000

**8.000.000.000**

Đầu kỳ  
(01/01/2014)

8.000.000.000

**8.000.000.000**

**8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>206.862.120.648</b>	<b>52.829.902.027</b>	<b>30.641.637.117</b>	<b>7.935.584.548</b>	<b>298.269.244.340</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1.921.036.203</b>	<b>1.026.628.182</b>	<b>1.005.780.000</b>	<b>159.858.386</b>	<b>4.113.302.771</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	691.234.934	513.028.182	1.005.780.000	0	2.210.043.116
- Đầu tư mua sắm mới	1.229.801.269	513.600.000	0	159.858.386	1.903.259.655
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>2.517.074.767</b>	<b>116.000.000</b>	<b>113.015.173</b>	<b>390.088.206</b>	<b>3.136.178.146</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		209.890.983	209.890.983
- Giảm khác	2.517.074.767	116.000.000	113.015.173	180.197.223	2.926.287.163
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>206.266.082.084</b>	<b>53.740.530.209</b>	<b>31.534.401.944</b>	<b>7.705.354.728</b>	<b>299.246.368.965</b>
<b>HAO MÒN</b>					
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>45.522.022.398</b>	<b>44.684.205.445</b>	<b>26.991.912.394</b>	<b>3.288.736.572</b>	<b>120.486.876.809</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>5.483.139.097</b>	<b>2.697.595.763</b>	<b>897.525.490</b>	<b>713.584.796</b>	<b>9.791.845.146</b>
- Khấu hao trong kỳ	5.483.139.097	2.697.595.763	897.525.490	713.584.796	9.791.845.146
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>937.188.228</b>	<b>44.637.703</b>	<b>113.015.173</b>	<b>390.088.206</b>	<b>1.484.929.310</b>
- Thanh lý, nhượng bán	0	0		209.890.983	209.890.983
- Giảm khác	937.188.228	44.637.703	113.015.173	180.197.223	1.275.038.327
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>50.067.973.267</b>	<b>47.337.163.505</b>	<b>27.776.422.711</b>	<b>3.612.233.162</b>	<b>128.793.792.645</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ HH</b>					
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>161.340.098.250</b>	<b>8.145.696.582</b>	<b>3.649.724.723</b>	<b>4.646.847.976</b>	<b>177.782.367.531</b>
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>156.198.108.817</b>	<b>6.403.366.704</b>	<b>3.757.979.233</b>	<b>4.093.121.566</b>	<b>170.452.576.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>79.782.619.388</b>	<b>50.086.320</b>	<b>634.300.540</b>	<b>80.467.006.248</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	1.087.111.000	0	0	1.087.111.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	1.087.111.000	0		0
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>78.695.508.388</b>	<b>50.086.320</b>	<b>634.300.540</b>	<b>79.379.895.248</b>
<b>HAO MÒN</b>				
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>0</b>	<b>50.086.320</b>	<b>565.261.540</b>	<b>615.347.860</b>
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	49.810.616	49.810.616
- Khấu hao trong kỳ			49.810.616	49.810.616
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>0</b>	<b>50.086.320</b>	<b>615.072.156</b>	<b>665.158.476</b>
<b>GT CÒN LẠI TSCĐ VH</b>				
<b>Tại 01/01/2014</b>	<b>79.782.619.388</b>	<b>0</b>	<b>69.039.000</b>	<b>79.851.658.388</b>
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>78.695.508.388</b>	<b>0</b>	<b>19.228.384</b>	<b>78.714.736.772</b>

**11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	432.372.874.498	642.957.416.572
<b>Cộng</b>	<b>432.372.874.498</b>	<b>642.957.416.572</b>

**(\*) Trong đó một số công trình lớn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
- DA đầu tư khu Du lịch Xanh Lãng Cô (VNECO)	10.971.564.842	10.736.422.298
- DA đầu tư khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế (VNECO)	211.530.974.892	194.055.041.540
- Dự án Siêu Thị GREEN MART (Đà Nẵng) (VNECO)	58.087.708.757	58.087.708.757
- Dự án khu cao ốc VP VNECO tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh (VNECO)	52.648.457.644	52.648.457.644
- Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông (MÊCA VNECO)	97.944.334.866	97.944.334.866

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Dự án Nhà máy Thủy Điện Hồi Xuân	-	226.740.964.274
- Một số dự án khác	1.189.833.497	2.744.487.193
<b>Cộng</b>	<b>432.372.874.498</b>	<b>642.957.416.572</b>

**12- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư vào Công ty liên kết	49.782.700.000	49.782.700.000
Phần lợi ích của VNECO trong nguồn vốn của các Công ty liên kết (trừ vốn đầu tư của chủ sở hữu)	(31.848.039.992)	(33.729.000.722)
<b>Cộng</b>	<b>17.934.660.008</b>	<b>16.053.699.278</b>

**Chi tiết đầu tư vào Công ty liên kết**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	6.435.556.872	7.130.679.438
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	-	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	-	-
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	7.498.712.236	5.657.679.676
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.000.390.900	3.265.340.165
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.934.660.008</b>	<b>16.053.699.279</b>

**13 - Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư cổ phiếu <sup>(a)</sup>	49.017.458.447	21.884.224.707
Đầu tư trái phiếu <sup>(b)</sup>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.017.458.447</b>	<b>21.884.224.707</b>

**(a) Đầu tư cổ phiếu**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	368.800.000	368.800.000
Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Thủy điện Sông Chồ	3.695.521.472	3.695.521.472
Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	758.179.800	758.179.800
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	2.545.000.000	2.545.000.000
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	5.114.023.435
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện VNECO Hồi Xuân	30.820.000.000	
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	525.390.883	2.487.300.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	190.542.857	1.915.400.000
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công	2.500.000.000	2.500.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

ty CP Sông Ba

<b>Cộng</b>	<b>49.017.458.447</b>	<b>21.884.224.707</b>
<b>14 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí thanh toán dài hạn	21.964.592.874	18.843.458.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.194.927.161	2.679.591.830
<b>Cộng</b>	<b>25.159.520.035</b>	<b>21.523.050.336</b>
<b>15 - Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	220.748.682.890	232.671.724.252
Nợ dài hạn đến hạn trả	100.000.000.000	245.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>320.748.682.890</b>	<b>477.671.724.252</b>
<b>(*) Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ vay:</b>	<b>192.117.897.135</b>	<b>204.168.099.452</b>
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	149.914.883.082	162.724.909.878
+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	42.203.014.053	41.443.189.574
<b>Các Công ty con vay:</b>	<b>28.630.785.755</b>	<b>28.503.624.800</b>
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	12.231.025.000	8.712.410.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	9.958.359.516	10.566.432.954
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	1.706.083.592	2.381.854.790
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	2.270.000.000	2.380.000.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	1.248.317.647	2.662.927.056
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.217.000.000	1.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>220.748.682.890</b>	<b>232.671.724.252</b>
<b>16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	16.882.128.342	18.710.371.890
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.549.448	21.324.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.789.114.590	6.181.999.722
Thuế thu nhập cá nhân	1.357.503	7.118.816
Thuế nhà đất	2.295.278.921	4.123.452.308
<b>Cộng</b>	<b>20.975.428.804</b>	<b>29.044.266.904</b>
<b>17 - Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước cho các công trình <sup>(a)</sup>	173.186.696.498	329.925.003.007
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả <sup>(b)</sup>	1.478.250.494	1.679.827.357

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả khác <sup>(c)</sup>	30.000.000	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>174.694.946.992</b>	<b>331.844.830.364</b>
<b>(a) Chi phí trích trước cho các công trình</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	498.687.000
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT Camera Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	0	65.936.364
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, CN Chợ Cồn	206.700.479	278.624.727
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công HT Mạng trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng	0	28.580.419
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông mây	14.759.871.403	18.499.814.183
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đăk Nông	2.093.282.664	2.093.282.664
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	342.048.212	474.166.236
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng cung cấp lắp đặt HT TĐài, ĐT, MMT, AT NHàng Nông Nghiệp Q.Hải Châu	0	473.600.693
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	31.606.180.448	78.768.024.406
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mây	1.013.218.933	3.413.927.624
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	4.244.390.263	10.531.409.091
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	-	91.597.902
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	15.568.159.893	44.027.097.304
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ220kV Văn Trì - Chèm	3.069.296.450	20.802.037.880
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mây	1.299.463.607	2.365.330.518
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	2.005.103.445	25.714.028.798
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	14.069.806.788	42.526.584.419
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	17.926.202.765	30.159.494.835
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Văn Giang	-	4.016.579.398
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Đồng Hới- Huế	-	304.805.145
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (8.2)	6.612.190.909	8.887.865.551
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	1.339.656.214	17.965.696.865

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công Trạm 110 Kv Liên Chiểu_TP Đà Nẵng	-	194.423.598
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	183.707.421	2.096.111.062
Công ty mẹ trích trước phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei	1.157.546.298	2.237.707.902
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Giồng Trôm - Bình Đại	20.000.000	20.000.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân		-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (8.1)	5.585.372.727	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	17.455.084.229	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Trảng Bàng - Đức Hòa	990.116.132	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	15.343.394.010	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	4.704.466.814	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	115.020.000	-
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kv Phan Thiết - Hàm Thuận - Bảo Lộc	263.924.573	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	769.504.101	5.778.259.566
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	85.000.000	453.968.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	106.487.269	-
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	3.576.965.000	3.367.476.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	5.817.448.035	3.036.862.350
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Meca VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	412.741.982	520.832.073
<b>Cộng</b>	<b>173.186.696.498</b>	<b>329.925.003.007</b>

**(b) Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty mẹ dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	470.000.000	800.052.386
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	-	68.504.884
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	82.209.120	82.209.120
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	926.041.374	724.497.629
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO dự chi tiền lãi vay phải trả cho các Ngân hàng thương mại	-	4.563.338
<b>Cộng</b>	<b>1.478.250.494</b>	<b>1.679.827.357</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(c) Chi phí phải trả khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước chi phí kiểm toán	-	60.000.000
- Khách sạn Xanh thuộc Công ty mẹ trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ	30.000.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>240.000.000</b>

**18 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.436.737
Kinh phí công đoàn	918.827.079	1.231.671.378
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.641.304.019	2.098.165.359
Cổ tức phải trả	22.296.668	22.296.668
Phải trả về cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Các khoản phải trả khác <sup>(*)</sup>	40.501.826.582	23.747.793.611
<b>Cộng</b>	<b>44.679.814.348</b>	<b>28.704.923.753</b>

**(\*) Các khoản phải trả khác:**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ:</b>	<b>32.492.291.483</b>	<b>20.880.836.934</b>
Phải trả khoản lãi phát hành trái phiếu DN	5.695.277.783	5.730.277.779
Phải trả cho các Công ty liên kết trong tổ hợp VNECO	11.500.030.656	12.633.898.683
Cổ tức phải trả cho cổ đông	12.424.428.200	-
Phải trả, phải nộp khác	2.872.554.844	2.516.660.472
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con:</b>	<b>8.009.535.099</b>	<b>2.866.956.677</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.501.826.582</b>	<b>23.747.793.611</b>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng <sup>(a)</sup>	113.830.996.260	140.321.426.075
<b>Cộng</b>	<b>113.830.996.260</b>	<b>140.321.426.075</b>

**(a) Vay dài hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tổng công ty vay</b>	<b>112.857.996.260</b>	<b>138.507.236.260</b>
+ Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng	16.977.478.388	25.377.478.388
+ Tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	7.480.000.000	8.400.000.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	80.000.000.000	95.000.000.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	543.840.000	638.080.000
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	7.856.677.872	9.091.677.872

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<b>Các Công ty con vay</b>	<b>973.000.000</b>	<b>1.814.189.815</b>
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	-	666.189.815
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca VNECO	-	175.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	973.000.000	973.000.000
<b>Cộng</b>	<b>113.830.996.260</b>	<b>140.321.426.074</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22- Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST chưa PP	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>2.132.747.058</b>	<b>(32.633.932.993)</b>	<b>0</b>	<b>6.147.977.047</b>	<b>10.756.946.564</b>	<b>26.248.296</b>	<b>59.799.503.102</b>	<b>686.172.466.341</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	644.694.846	0	0	105.101.282	11.382.631	0	761.178.759
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	494.345.858	0	0	0	0	0	(14.566.593.585)	(14.072.247.727)
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	48.149.967.582	48.149.967.582
- Giảm khác	0	0	0	0	0	136.995.978	0	0	116.483.913	253.479.891
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>2.627.092.916</b>	<b>(31.989.238.147)</b>	<b>0</b>	<b>6.010.981.069</b>	<b>10.862.047.846</b>	<b>37.630.927</b>	<b>(3.033.541.978)</b>	<b>624.457.949.900</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	106.198.429.076	106.198.429.076
- Tăng khác	0	0	1.556.504.158	0	335.992.023	312.841.966	193.837.197	10.328.685	699.776.935	3.109.280.964
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	1.071.914.314	0	0	0	0	0	1.071.914.314
<b>Số dư tại 30/09/2014</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>2.732.367.267</b>	<b>4.183.597.074</b>	<b>(33.061.152.461)</b>	<b>335.992.023</b>	<b>6.323.823.035</b>	<b>11.055.885.043</b>	<b>47.959.612</b>	<b>103.864.664.033</b>	<b>732.693.745.626</b>

(\*) Chi tiết Cổ phiếu quỹ tại 30/09/2014:

(33.061.152.461)

Tại Công ty mẹ:

(28.712.098.397)

Công ty con mua cổ phiếu Công ty Mẹ:

(2.237.675.202)

Lợi ích cổ đông Công ty mẹ trong cổ phiếu quỹ tại các Công ty liên kết:

(2.111.378.862)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
<b>Cộng</b>	<b>637.210.610.000</b>	<b>637.210.610.000</b>

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	0	0

**d- Cổ phiếu**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
+ Số lượng cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	18.900.000	18.900.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.750.320	1.932.320
++ Số lượng CP Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
++ Số lượng CP các Công ty con mua lại	151.400	333.400
+ Số lượng cổ phiếu của cổ đông khác	43.070.741	42.888.741
++ Cổ phiếu phổ thông	43.070.741	42.888.741
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.970.741	61.788.741
++ Cổ phiếu phổ thông	61.970.741	61.788.741
<b>(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT:**

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu bán hàng	12.444.330.900	8.223.335.265	278.699.131.056	19.036.077.129
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.211.571.285	14.115.364.353	43.414.330.875	32.829.528.049
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	275.556.550.011	83.355.252.878	288.073.564.229	376.384.025.302
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	185.552.646	98.940.824	533.895.318	245.916.163
<b>Cộng</b>	<b>301.398.004.842</b>	<b>105.792.893.320</b>	<b>610.720.921.478</b>	<b>428.495.546.643</b>
<b>28- Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn cung cấp hàng hóa	10.069.844.588	6.585.082.177	20.136.896.248	14.735.914.560
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	13.340.498.911	14.034.431.189	41.607.456.123	32.021.973.533
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	151.422.801.143	48.611.801.839	377.567.537.744	289.193.017.270
- Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	235.737.831	76.839.341	504.534.639	206.355.699
<b>Cộng</b>	<b>175.068.882.473</b>	<b>69.308.154.546</b>	<b>439.816.424.754</b>	<b>336.157.261.062</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.632.600.146	107.639.575	10.180.690.178	685.337.578
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.508.385.957	1.288.368.000	2.508.385.957	1.614.971.043
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	14.174	-
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	66.264.936	-	1.399.355.595	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	257.503.857	-	458.680.249	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.464.754.896</b>	<b>1.396.007.575</b>	<b>14.547.126.153</b>	<b>2.300.308.621</b>
<b>30- Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay <sup>(1)</sup>	11.346.110.127	16.698.720.643	42.603.720.206	51.422.226.370
- Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	1.502.657.688	6.634.775	27.344.813.139	6.634.775
- Chiết khấu thanh toán	69.490.172	-	69.490.172	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ do bán chứng khoán	-	-	87.121.053	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(2.658.888.357)	(201.850.800)	(4.139.985.313)	(6.024.014.271)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	305.428.800	2.657.142.906	305.428.800	3.994.218.877
- Chi phí tài chính khác	665.943	14.487.523	98.288.015	1.376.542.059
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.565.464.373</b>	<b>19.175.135.047</b>	<b>66.368.876.072</b>	<b>50.775.607.810</b>

(\*) Trong đó lãi tiền vay Quý 3 năm 2014 được chi tiết như sau:

	VND
- Chi phí đi vay vốn tại Công ty mẹ	8.438.883.715
- Chi phí đi vay vốn tại các Công ty con	2.907.226.412
<b>Cộng</b>	<b>11.346.110.127</b>

**31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.469.425.224	436.370.240	2.087.090.586	1.522.514.161
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.469.425.224</b>	<b>436.370.240</b>	<b>2.087.090.586</b>	<b>1.522.514.161</b>

**32- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	106.198.429.076	10.093.206.004	58.048.461.494	8.865.981.956
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.198.429.076	10.093.206.004	58.048.461.494	8.865.981.956
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.970.741	61.788.741	61.970.741	61.788.741
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1713,69	163,35	936,71	805,95

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

**Rủi ro về giá**

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Việc thanh toán khoản gốc vay này phụ thuộc nhiều vào lượng tài sản ngắn hạn mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tổng Công ty đang có kế hoạch thu hồi công nợ và chuyển hóa các khoản đầu tư của Tổng Công ty sang dạng dễ dàng thanh khoản hơn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<b>30 tháng 09 năm 2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Các khoản vay và nợ	320.748.682.890	113.830.996.260	434.579.679.150
Phải trả người bán	123.641.316.687	-	123.641.316.687
Chi phí phải trả	174.694.946.992	-	174.694.946.992
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	44.679.814.348	-	44.679.814.348
<b>Cộng</b>	<b>663.764.760.917</b>	<b>113.830.996.260</b>	<b>777.595.757.177</b>
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>			
Các khoản vay và nợ	477.671.724.252	140.321.426.074	617.993.150.326
Phải trả người bán	155.567.461.881	-	155.567.461.881
Chi phí phải trả	331.844.830.364	-	331.844.830.364
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	28.704.923.753	-	28.704.923.753
<b>Cộng</b>	<b>993.788.940.250</b>	<b>140.321.426.074</b>	<b>1.134.110.366.324</b>

**38- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Hợp nhất Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2014		31/12/2013		30/09/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	85.365.897.532	0	98.553.164.704	0	85.365.897.532	98.553.164.704
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26.365.929.812	(6.222.531.750)	24.580.662.866	(8.604.063.002)	20.143.398.062	15.976.599.864
- Phải thu khách hàng	271.772.861.251	0	166.911.154.414	0	271.772.861.251	166.911.154.414
- Phải thu khác	281.930.861.412	(76.635.683.450)	511.951.269.529	(84.010.479.333)	205.295.177.962	427.940.790.196
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	49.017.458.447	(3.655.961.478)	21.884.224.707	(5.997.910.635)	45.361.496.969	15.886.314.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>714.453.008.454</b>	<b>(86.514.176.678)</b>	<b>823.880.476.220</b>	<b>(98.612.452.970)</b>	<b>627.938.831.776</b>	<b>725.268.023.250</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	571.571.015.427	0	617.993.150.326	0	571.571.015.427	617.993.150.326
- Phải trả người bán	116.220.278.366	0	155.567.461.881	0	116.220.278.366	155.567.461.881
- Chi phí phải trả	267.633.254.780	0	331.844.830.364	0	267.633.254.780	331.844.830.364
- Phải trả khác	41.042.881.734	0	28.704.923.753	0	41.042.881.734	28.704.923.753
<b>Cộng</b>	<b>996.467.430.307</b>	<b>0</b>	<b>1.134.110.366.324</b>	<b>0</b>	<b>996.467.430.307</b>	<b>1.134.110.366.324</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**3- Thông tin về các bên liên quan:**

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh giữa Công ty mẹ với các bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty phải thu:

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	<b>CÔNG TY CON</b>	<b>262.234.847.794</b>	<b>25.166.122.425</b>	<b>14.306.256.762</b>	<b>273.094.713.457</b>
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(860.837.686)	464.350.000	0	(396.487.686)
	Kinh phí đến bù	(936.889.406)	464.350.000	0	(472.539.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(836.886.455)	794.300.000	0	(42.586.455)
	Kinh phí đến bù	(908.000.976)	794.300.000	0	(113.700.976)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	38.072.835	556.464.858	664.839.298	(70.301.605)
	Kinh phí đến bù	35.000.000	0	664.839.298	(629.839.298)
	Phải thu khác	3.072.835	556.464.858	0	559.537.693
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	703.455.396	144.000.000	1.154.238.000	(306.782.604)
	Kinh phí đến bù	577.119.000	0	1.154.238.000	(577.119.000)
	Phải thu khác	126.336.396	144.000.000	0	270.336.396
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.544.657.397	865.267.549	484.934.296	6.924.990.650
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.879.064.595	86.333.549		1.965.398.144
	Kinh phí đến bù	316.189.712	634.934.000	484.934.296	466.189.416
	Phải thu khác	4.349.403.090	144.000.000	0	4.493.403.090
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	105.972.113.043	4.039.393.798	147.225.000	109.864.281.841
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đến bù	(102.612.000)	0	0	(102.612.000)
	Phải thu khác	43.593.450	0	0	43.593.450
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	68.750.719.008	4.039.393.798	147.225.000	72.642.887.806
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	146.969.779.467	12.032.694.394	11.766.773.257	147.235.700.604
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	53.184.715.785		7.413.456.969	45.771.258.816
	Phải thu khác	93.785.063.682	12.032.694.394	4.197.833.288	101.619.924.788
	Kinh phí đến bù			155.483.000	(155.483.000)
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	(145.554.518)	5.692.863.542	66.181.591	5.481.127.433
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	58.113.736	4.898.481.542	0	4.956.595.278
	Phải thu khác	87.513.746	300.000.000	66.181.591	321.332.155
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng		203.200.000		203.200.000
	Kinh phí đến bù	(291.182.000)	291.182.000	0	0
9	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	3.850.048.315	598.853.604	44.130.640	4.404.771.279
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.850.048.315	554.722.964		4.404.771.279
	Kinh phí đến bù	0	44.130.640	44.130.640	0
	<b>CÔNG TY LIÊN KẾT</b>	<b>36.675.069.007</b>	<b>1.881.883.720</b>	<b>4.939.194.490</b>	<b>33.617.758.237</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2</b>	<b>1.095.621.669</b>	<b>1.439.783.720</b>	<b>2.649.235.440</b>	<b>(113.830.051)</b>
	Kinh phí đến bù	1.084.710.220	1.410.569.220	2.633.235.440	(137.956.000)
	Phải thu khác	10.911.449	29.214.500	16.000.000	24.125.949
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5</b>	<b>663.653.091</b>	<b>254.000.000</b>	<b>516.856.141</b>	<b>400.796.950</b>
	Kinh phí đến bù	109.370.200		109.370.200	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	436.882.891	0	50.704.437	386.178.454
	Phải thu khác	117.400.000	96.000.000	56.781.504	156.618.496
	Phải thu khách hàng khác (TK 1318)		158.000.000	300.000.000	(142.000.000)
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6</b>	<b>2.493.124.447</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.493.124.447</b>
	Kinh phí đến bù	(5.810.800)	0	0	(5.810.800)
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.460.327.531	0	0	2.460.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7</b>	<b>20.256.590.982</b>	<b>0</b>	<b>1.636.648.689</b>	<b>18.619.942.293</b>
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	3.383.050.000	0	1.636.648.689	1.746.401.311
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.849.578.353	0	0	16.849.578.353
5	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b>	<b>238.349.120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>238.349.120</b>
	Kinh phí đến bù	30.975.915	0	0	30.975.915
	Phải thu khác	207.373.205	0	0	207.373.205
6	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11</b>	<b>11.927.729.698</b>	<b>188.100.000</b>	<b>136.454.220</b>	<b>11.979.375.478</b>
	Kinh phí đến bù	32.268.888	0	0	32.268.888
	Phải thu khác	11.895.460.810	188.100.000	136.454.220	11.947.106.590
	<b>Tổng cộng</b>	<b>298.909.916.801</b>	<b>27.048.006.145</b>	<b>19.245.451.252</b>	<b>306.712.471.694</b>

**- Tổng Công ty phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	<b>Công ty con</b>	<b>47.231.852.813</b>	<b>62.430.886.130</b>	<b>87.093.251.357</b>	<b>22.569.487.586</b>
1	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3</b>	<b>14.278.837.596</b>	<b>8.377.770.881</b>	<b>14.888.087.797</b>	<b>7.768.520.680</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.278.837.596	8.377.770.881	14.888.087.797	7.768.520.680
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4</b>	<b>17.024.255.143</b>	<b>11.252.596.243</b>	<b>17.115.380.855</b>	<b>11.161.470.531</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.024.255.143	11.252.596.243	17.115.380.855	11.161.470.531
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8</b>	<b>13.665.087.912</b>	<b>12.910.547.314</b>	<b>15.776.237.625</b>	<b>10.799.397.601</b>
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	13.665.087.912	12.910.547.314	15.776.237.625	10.799.397.601
4	<b>Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12</b>	<b>4.109.423.861</b>	<b>2.817.125.523</b>	<b>5.946.801.099</b>	<b>979.748.285</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.109.423.861	2.817.125.523	5.946.801.099	979.748.285
5	<b>Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO</b>	<b>(3.072.633.208)</b>	<b>11.355.905.218</b>	<b>13.005.222.398</b>	<b>(4.721.950.388)</b>
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.072.633.208)	11.355.905.218	13.005.222.398	(4.721.950.388)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	137.697.894	2.256.729.781	1.876.924.084	517.503.591
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	137.697.894	2.256.729.781	1.876.924.084	517.503.591
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	(31.268.439)	2.764.289.237	5.667.596.916	(2.934.576.118)
	Phải trả khác	0	54.278.972	54.278.972	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.268.439)	2.710.010.265	5.613.317.944	(2.934.576.118)
8	Công ty Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	2.372.802.309	2.077.425.801	3.262.193.694	1.188.034.416
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.372.802.309	2.077.425.801	3.262.193.694	1.188.034.416
9	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(1.252.350.255)	8.618.496.132	9.554.806.889	(2.188.661.012)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.252.350.255)	8.618.496.132	9.554.806.889	(2.188.661.012)
	Tên Công ty liên kết	48.122.646.184	60.720.033.659	83.352.945.225	25.489.734.618
9	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	25.190.110.822	21.031.279.771	31.374.472.499	14.846.918.094
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	25.190.110.822	21.031.279.771	31.374.472.499	14.846.918.094
10	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	158.327.801	5.545.097.970	5.230.233.892	473.191.879
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	158.327.801	5.545.097.970	5.230.233.892	473.191.879
11	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(419.843.736)	3.550.913.095	4.115.219.335	(984.149.976)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(419.843.736)	3.550.913.095	4.115.219.335	(984.149.976)
	Phải trả khác	0	0	0	0
12	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	11.265.086.185	3.974.831.877	8.738.163.478	6.501.754.584
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(34.913.815)	3.974.831.877	8.738.163.478	(4.798.245.416)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	0	11.300.000.000
13	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.893.451.677	10.060.745.587	14.761.604.610	7.192.592.654
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.893.451.677	10.060.745.587	14.761.604.610	7.192.592.654
14	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	35.513.435	16.557.165.359	19.133.251.411	(2.540.572.617)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	35.513.435	16.557.165.359	19.133.251.411	(2.540.572.617)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>95.354.498.997</b>	<b>123.150.919.789</b>	<b>170.446.196.582</b>	<b>48.059.222.204</b>

**4- Báo cáo bộ phận:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:**

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

**Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:**

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2014	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÊCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.199.866.914	7.789.619.453	10.087.220.171	10.061.759.375	6.278.494.533	4.893.114.229	14.382.777.191	1.939.355.070	254.884.420.148	(19.118.622.242)	301.398.004.842
Giá vốn hàng bán	8.052.589.907	5.170.268.795	8.004.152.795	8.821.428.204	5.248.109.508	3.213.890.496	12.710.799.890	1.954.913.927	140.202.766.611	(18.310.037.660)	175.068.882.473
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.147.277.007	2.619.350.658	2.083.067.376	1.240.331.171	1.030.385.025	1.679.223.733	1.671.977.301	(15.558.857)	114.681.653.537	(808.584.582)	126.329.122.369

Lũy kế năm 2014	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÊCA VNECO	VNECO Tư Vấn	VNECO Xanh Huế	VNECO Xanh Nghệ An			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.183.896.530	18.933.587.909	24.838.925.877	25.611.658.125	9.685.686.255	7.834.996.482	38.641.033.606	7.502.994.503	512.946.288.590	(52.458.146.399)	610.720.921.478
Giá vốn hàng bán	12.811.219.563	14.742.413.783	19.567.945.538	22.483.523.853	6.946.824.913	5.786.664.801	34.325.152.519	7.166.700.185	368.400.204.355	(52.414.224.756)	439.816.424.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.372.676.967	4.191.174.126	5.270.980.339	3.128.134.272	2.738.861.342	2.048.331.681	4.315.881.087	336.294.318	144.546.084.235	(43.921.643)	170.904.496.724

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

CTP  
VN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2014, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2013:

**1- Doanh thu thuần tăng:**

Quý 3 năm 2013:	105.792.893.320 đồng
Quý 3 năm 2014:	301.398.004.842 đồng
Tăng :	195.605.111.522 đồng - tương đương 184,89%

Nguyên nhân: Trong quý 3/2014, VNECO tập trung nghiêm thu thanh quyết toán các công trình hoàn thành, đồng thời đẩy mạnh thi công các công trình chuyển tiếp, các công trình mới trúng thầu và được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán nên doanh thu tăng 184,89% so với cùng kỳ năm 2013.

**2- Lợi nhuận gộp tăng:**

Quý 3 năm 2013:	36.484.738.774 đồng
Quý 3 năm 2014:	126.329.122.369 đồng
Tăng :	89.844.383.595 đồng - tương đương 246,25%

Nguyên nhân: Lợi nhuận gộp tăng 246,25% so với cùng kỳ năm trước, Do các nguyên nhân sau :

- + Doanh thu thuần trong kỳ tăng 184,89% so với cùng kỳ năm trước;
- + Do VNECO đã thoái vốn tại Công ty con - Công ty CP Đầu tư và XD điện Hải Xuân VNECO và bàn giao kết thúc hợp đồng tổng thầu với Công ty CP Đầu tư và XD điện Hải Xuân VNECO, thực hiện hoàn nhập dự phòng phải trả, bảo hành công trình nên việc ghi nhận thu nhập đạt 30,767 tỷ đồng.
- + Một số công trình của VNECO được điều chỉnh giá làm tăng lợi nhuận gộp.

**3- Chi phí hoạt động tài chính giảm:**

Quý 3 năm 2013:	19.175.135.047 đồng
Quý 3 năm 2014:	10.565.464.373 đồng
Giảm :	8.609.670.674 đồng - tương đương 44,90%

Nguyên nhân: Chi phí tài chính giảm 8,60 tỷ đồng tương đương 44,90% so với cùng kỳ năm trước do lãi vay vốn các Ngân hàng thương mại và lãi vay Trái phiếu giảm 5,034 tỷ đồng tương đương 37,37%.

Tất cả các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 3 năm 2014 tăng so với Quý 3 năm 2013 là 96.105.223.072 đồng.

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

